

Chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn trong chính sách đối ngoại Việt Nam trước năm 1945

Nguyễn Anh Cường*, Nguyễn Thị Loan**

Nhận ngày 21 tháng 09 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 12 năm 2023.

Tóm tắt: Nhân đạo là đạo lý của con người, là nhân luận lấy con người làm gốc. Chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn, lòng yêu thương con người là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam bao đời nay, nó được thể hiện không chỉ giữa người Việt với người Việt mà còn thể hiện với nhân dân các nước lân cận. Trước năm 1945, Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử gắn với nhiều triều đại phong kiến. Các triều đại phong kiến đã có một thời gian dài từng được biết đến như cái nôi của sự lạc hậu bởi sự tập quyền và quyền lực chỉ phục vụ cho giai cấp thống trị. Tuy nhiên, điều này đã được chứng thực là không hoàn toàn đúng. Bài viết tập trung trả lời cho câu hỏi trong các triều đại phong kiến Việt Nam, tinh thần của chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn có được thể hiện không? Và Chủ nghĩa nhân đạo, tinh thần nhân văn sẽ được thể hiện như thế nào qua các chính sách đối ngoại của vua tôi phong kiến Việt Nam đối với các quốc gia lân cận?

Từ khóa: Quan hệ quốc tế, giá trị truyền thống Việt Nam, đối ngoại truyền thống, phong kiến Việt Nam.

Phân loại ngành: Chính trị học

Abstract: Humanity is human morality, and humanism is humanity's foundation. Vietnamese traditions have cherished humanism, humanity, and the love of people for generations; they are expressed not only between Vietnamese and Vietnamese but also with people from neighboring nations. Before 1945, Vietnam experienced numerous feudal dynastic periods. The feudal dynasties were known as the cradle of backwardness for a long time due to the centralization and power that served only the ruling class. However, this has only proven partially accurate. This article focuses on answering the questions: "Can the spirit of humanitarianism and humanity be expressed in Vietnamese feudal dynasties?", and "How will humanitarianism and a humanistic spirit be reflected in the foreign policies of the feudal king of Vietnam towards its neighbors?"

Keywords: International relations, traditional Vietnamese values, traditional foreign affairs, Vietnamese feudalism.

Subject classification: Political Science

1. Mở đầu

Việt Nam là một đất nước đã có lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời hơn 2000 năm, từ khi các vua Hùng dựng nước, trải qua các triều đại phong kiến, tới thời đại Hồ Chí Minh và cho đến ngày nay. Con người Việt Nam mang trong mình những truyền thống quý báu của dân tộc, được tích lũy và truyền thừa qua bao đời. Là một dân tộc hiếu khách, người Việt luôn yêu chuộng hòa bình, yêu thương con người và hành động đầy nhân văn, nhân ái.

*, ** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: nguyenganhcuong@ussh.edu.vn

Trải qua bao biến động lịch sử thịnh suy, loạn lạc của vương triều phong kiến này rồi đến sự thống nhất và thiết lập của một vương triều khác, tinh thần nhân đạo, nhân văn của con người Việt càng được phát triển. Nếu nói các triều đại phong kiến chỉ đầy rẫy sự lạc hậu và bất công đối với giai cấp bị trị thì hẳn là chưa thỏa đáng vì trong các triều đại phong kiến ấy, ta vẫn thấy được các giá trị nhân đạo, nhân văn. Các giá trị ấy đã được đúc kết và hình thành thành các hoạt động cụ thể đối với người dân trong nước và lan tỏa tới cả những nước láng giềng thông qua các chính sách đối ngoại. Nghiên cứu về các triều đại phong kiến Việt Nam hơn 1000 năm nói chung và chính sách đối ngoại của nó nói riêng đã có rất nhiều công trình. Trong đó, hàng loạt câu hỏi được đặt ra về chính sách đối ngoại của các triều đại phong kiến tập quyền ở Việt Nam trước 1945 như: các triều đại phong kiến đã giữ hòa hiếu với các nước lân cận như thế nào? Tại sao các chính sách đối ngoại của Việt Nam trước năm 1945 lại mềm dẻo, linh hoạt? Các chính sách đối ngoại của các triều đại phong kiến có những đặc điểm gì? Từ các câu hỏi có tính khái quát về chính sách đối ngoại đó, bài viết tập trung vào nhận định trong cuốn *Chính sách đối ngoại Việt Nam* về một trong những đặc trưng của chính sách đối ngoại Việt Nam trước năm 1945 là thái độ nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn (Nguyễn Anh Cường và cộng sự 2018: 58) và “Tinh thần khoan hòa văn hóa là đặc trưng của hoạt động ngoại giao” trong bài viết “Phật tính trong văn hóa ngoại giao Việt Nam” (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2013). Với mong muốn làm sáng tỏ những nhận định đó, bài viết bằng phương pháp định tính, tập trung phân tích những dữ liệu trong các công trình sử học và các công trình khoa học khác đã công bố để cảm nhận được nhiều hơn về những giá trị tốt đẹp với tính nhân đạo, nhân văn trong chính sách đối ngoại trước năm 1945 ở Việt Nam. Đây cũng chính là những đóng góp mới mà bài viết muốn hướng tới. Qua việc phân tích các chính sách đối ngoại của Việt Nam trước năm 1945, bài viết tập trung vào các biểu hiện để thấy rõ ràng rằng chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn vốn tồn tại trong các chính sách đối ngoại của các triều đại phong kiến từng được coi là bất công ở Việt Nam trước năm 1945, và chỉ ra vai trò của ngoại giao hòa đàm, hành động nhân văn trong công cuộc chống ngoại xâm, giữ nước của Việt Nam.

2. Chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn

Loài người có lịch sử tồn tại hơn 4 triệu năm, đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, từ giai đoạn mông muội, giai đoạn dã man, đến giai đoạn văn minh. Qua các giai đoạn lịch sử, con người ngày càng nâng cao và mở rộng môi trường sống cũng như các nguồn cần để tồn tại, biết học tập và ngày càng phát triển các hình thức sản xuất: chuyển đổi từ ăn sống thành ăn chín uống sôi, chuyển đổi từ sống theo bầy đàn trong các hang đá thành lối sống văn minh, đặc biệt đã dần xuất hiện “tình người” và “tính người”. Trong suốt quá trình tiến hóa của mình, loài người rất chú trọng đến vấn đề giáo dục, tiếp nối và phát triển “tình người” và “tính người”. Nếu như cách ngày nay 4000 năm, con người giáo dục “tình người” và “tính người” bằng những phương thức thô sơ, thông qua ngôn ngữ thì vào thế kỷ VI - V trước công nguyên (TCN), các nhà bác học phương Đông và phương Tây đã đưa ra những bài học, những lý luận triết học, đạo đức học về đạo làm người. Đến thế kỷ XIX, “tình người” và “tính người” đã được thể hiện hóa qua việc quy ước ngôn ngữ chung thành “chủ nghĩa nhân đạo”, theo tiếng Latinh là “humanism” (Phạm Minh Hạc, 2010).

“Chủ nghĩa nhân đạo” và “chủ nghĩa nhân văn” đều tồn tại chữ “nhân”. Cùng với chữ “nhân”, sự nhân ái và đề cao con người đã được nhiều học thuyết đề cập đến. Phật giáo phương Đông khuyên con người sống nhân hậu, yêu thương con người và đặt nặng thuyết “nhân - quả”, thiên theo hướng “từ bi” nhằm giải thoát con người. Cũng bàn về chữ “nhân”, trong học thuyết của mình, Mặc Tử đã đề cao “kiêm ái”, tức là tình yêu thương phổ phát. Ông cho rằng yêu thương con người không chỉ là trong ý nghĩ, trong lời nói mà phải được thể hiện thành kết quả thực tế làm lợi cho người đó, yêu mọi người là làm lợi cho mọi người “kiêm nhi ái nhi, tùng nhi lợi nhi” (Trí Tuệ, 2005: 110). Theo Nho giáo của phương Đông, chữ “Nhân” (仁) tức là người, đây là yếu tố được Khổng Tử (551-479 TCN) đặt lên hàng đầu trong học thuyết của mình. “Nhân” của Nho giáo có nhiều nghĩa, nhưng nghĩa cơ bản của nó là: “Nhân là khắc kỷ, phục lễ” (Khổng Tử trả lời Nhan Uyên); “Nhân là ra cửa thì kính cẩn như đang tiếp khách lớn, khiến dân thì thận trọng như làm tế lễ lớn” (Khổng Tử trả lời Trọng Cung); “Nhân là nhân giả, ái nhân”, nghĩa “nhân” là thương người (Khổng Tử trả lời Phan Tri); “Nhân là coi người như mình, cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác (kỷ sở bất dục vật thi ư nhân), mình muốn lập thân thì cũng giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt” (Kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân); “Nhân là hạn chế lòng mình trở lại với lễ là điều nhân” (khắc kỷ phục lễ vi nhân). Chữ “nhân” trong Nho giáo là cái cốt yếu của chủ nghĩa nhân văn (theo từ điển Trung Quốc, chủ nghĩa nhân văn đã bao hàm nghĩa của chủ nghĩa nhân đạo) (Lê Trung Khoa, 2013). Nếu phương Đông lấy chữ “nhân” của Nho giáo làm gốc của nhân đạo, nhân văn thì phương Tây lại lấy Chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng làm cơ sở lý luận cho chủ nghĩa nhân văn (humanism). Chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng là một trào lưu tư tưởng và văn hóa ở thời kì Phục Hưng, được bắt đầu ở Ý vào thế kỉ XIV - XVI; đây là phong trào chống lại Thiên Chúa giáo với nội hàm đề cao con người, mong muốn giải phóng con người khỏi sự đè nén tinh thần của chế độ phong kiến, chống lại chủ nghĩa kinh viện và Giáo hội, hướng con người vào xây dựng một cuộc sống thực tại; đồng thời khẳng định: trong thế giới này con người là quan trọng nhất vì vậy phải chú ý đến những gì con người quan tâm, tôn trọng con người và đề cao năng lực của con người (Nguyễn Đăng Hai, 2015). Trong thời kì Phục Hưng ở Ý, các học giả, các nhà lý luận đã đồng nhất ý nghĩa của hai từ nhân văn và nhân đạo. Thuật ngữ “Humanism” (tiếng Anh) đều có chung một ý nghĩa, nhân văn cũng nghĩa với nhân đạo (Nguyễn Đăng Hai, 2011). Tiếp nối Chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng, thế kỉ XVII, R. Đề - các đã đưa ra các học thuyết xây dựng nên trào lưu triết học Ánh sáng, một lần nữa đề cao vai trò và vị thế của con người; làm nổi bật tình người, tình yêu cộng đồng và nhân loại. “Chữ “nhân” và chủ nghĩa nhân đạo đã mở ra một thời đại mới của giá trị nhân văn – nhân đạo là hạt nhân của hệ thống đạo đức chung của loài người, cũng như của riêng từng người” (Phạm Minh Hạc, 2010).

Thuật ngữ “humanism” được chính thức sử dụng ở Việt Nam vào cuối thế kỉ XX. Việc tiếp nhận thuật ngữ này không được trực tiếp qua cách tiếp cận phương Tây mà được gián tiếp thông qua các từ ngữ Hán tự; vì vậy nên khi du nhập vào Việt Nam, thuật ngữ “humanism” đã được dịch theo hai nghĩa là chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng bởi lớp nghĩa của các từ ngữ Hán tự nên chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn theo cách hiểu của Việt Nam có một số điểm khác so với thuật ngữ “humanism” của phương Tây, nhưng về cơ bản các thuật ngữ này đều có điểm chung là hướng đến con người vì sự tiến bộ và hạnh phúc của con người (Nguyễn Đăng Hai, 2015).

Theo cách lý giải của cả phương Đông và phương Tây, chủ nghĩa nhân đạo là tổng hợp những quan điểm thể hiện sự tôn trọng phẩm giá và quyền của con người, sự chăm lo đến hạnh phúc, đến sự phát triển toàn diện của con người (Văn Tạo, 2003). Chủ nghĩa nhân đạo còn là một đạo lý có lòng tốt, từ thiện và nhân ái đến toàn thể loài người một cách vô tư, chủ nghĩa nhân đạo cũng được xác định là sự chấp nhận tất cả mọi người chỉ vì là con người và bỏ những quan điểm xã hội thiên vị, thành kiến, và thói quen phân biệt chủng tộc. Chủ nghĩa nhân văn (hay chủ nghĩa nhân bản) được xem là một nhánh triết học luân lý lớn. Trong đó, nó hướng đến lợi ích, giá trị và phẩm chất tồn tại bên trong con người; đồng thời nó đề cao việc giáo dục nhân văn, tôn trọng những giá trị tốt đẹp của con người. Chủ nghĩa nhân văn không đơn thuần là đạo đức mà là một hệ thống các quan điểm, nhận định, đánh giá về con người với nhiều góc nhìn khác nhau. Có thể là đời sống xã hội hay tự nhiên. Bên cạnh đó, nó còn ca ngợi và tôn vinh phần “người” khi chúng ta biết cách thể hiện tình yêu thương, nhân phẩm tốt đẹp và luôn coi trọng quyền được phát triển của người khác.

3. Nhân đạo và nhân văn trong chính sách đối ngoại

Chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn là truyền thống lâu đời của người Việt Nam, người dân Việt Nam từ bao đời xưa đã có một lòng yêu thương con người sâu sắc. Thái độ nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn cũng là một trong những đặc trưng của đường lối đối ngoại của Việt Nam trước năm 1945. “Thái độ nhân đạo trong đối ngoại là thái độ xử sự một cách tôn trọng những giá trị và phẩm giá của con người. Cũng như chủ nghĩa nhân văn trong đối ngoại là thể giới quan mà ở đó nó sử dụng cách thức ứng xử chuyên chú và tôn trọng vào giá trị, phẩm chất của mỗi con người. Điều này được thể hiện khá rõ trong chính sách đối ngoại truyền thống Việt Nam” (Nguyễn Anh Cường và cộng sự, 2018: 58).

Dân tộc Việt Nam dựng nước từ sớm và đã có ý thức trong việc giữ nước, xây dựng các chính sách đối ngoại bang giao với các nước lân cận. Trong quá trình phát triển lịch sử, mối quan hệ của nước Việt Nam với các nước khác không phải lúc nào cũng hòa bình, phẳng lặng, yên tĩnh; trái lại, Việt Nam luôn bị nước này, nước khác xung đột bằng vũ lực, nhiều khi rất quyết liệt và tàn khốc. Nhưng khi xung đột chấm dứt, Việt Nam lại chủ động giao hảo với những quốc gia trước đây là thù địch để thiết lập lại quan hệ hòa bình, hữu nghị, xóa bỏ những hận thù dân tộc. Trải qua nhiều cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, từ cuối thế kỉ III TCN đến thế kỉ IX, Việt Nam đã nhiều lần đem quân đánh đuổi kẻ thù xâm lược cướp nước. Đến năm 938, Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán, lập ra triều đại riêng, khi đó nước ta mới thoát khỏi sự phụ thuộc với phương Bắc. Sau khi thành lập nhà nước của mình, Ngô Quyền đã áp dụng những chính sách đối ngoại có tính cứng rắn về nguyên tắc và mềm dẻo về sách lược đối với phương Bắc. “Khi phương Bắc loạn lạc, “ngũ đại thập quốc” phân tranh, nhân dân phương Bắc loạn lạc phải di cư chạy loạn khắp nơi, Nhà Ngô của Ngô Quyền đã không ngần ngại tiếp nhận, cho phép những người dân phương Bắc được nhập cư, trú ngụ, sinh cơ lập nghiệp trên đất Việt. Không chỉ vậy, Ngô Quyền còn cho dùng một số tướng, lính Trung Quốc, cho phép các tướng, lính này làm việc trong các cơ quan địa phương” (Nguyễn Lương Bích, 1996: 16). Đây là biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn trong đối ngoại của nhà Ngô. Ngô Quyền trị vì được 6 năm thì mất, Việt Nam một lần nữa rơi vào loạn lạc, bị phân chia thành các sứ, các sứ phân tranh đã tạo nên “loạn mười hai sứ quân”. Trước tình hình loạn cát cứ, Đinh Bộ Lĩnh với tài lược quân sự và sự am hiểu quân binh đã đứng ra dẫn dắt quân đội của mình dẹp loạn

mười hai sứ quân. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, tự xưng hoàng đế, đặt mình ngang hàng với hoàng đế bên Trung Quốc, sử gọi là Đinh Tiên Hoàng, lập ra nhà nước Đại Cồ Việt. Nhà Đinh thực hiện chính sách hòa hiếu với các nước láng giềng, cho thương thuyền nước ngoài vào buôn bán với mình. Khi thấy nhà Tống đã bình định xong Nam Hán, có thể uy hiếp nước mình, Đinh Tiên Hoàng chủ động giao hảo với Tống. Hai bên sai sứ thăm hỏi, tặng phẩm vật cho nhau. Ông lại sai con là Đinh Liễn sang Trung Quốc ở lại một thời gian. Năm 979, vua Đinh Tiên Hoàng và con lớn là Đinh Liễn đều bị cận thần sát hại. Đinh Toàn mới 5 tuổi lên nối ngôi, vua Tống tính ngay chuyện xâm lược Việt Nam. Trước tình hình đó, trăm quan tại triều và Dương Thái Hậu - Dương Vân Nga, mẹ vua Đinh Toàn đã tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm vua để lãnh đạo chống Tống. Sau khi đánh thắng quân Tống, Lê Hoàn đã thực thi các chính sách đối ngoại mềm dẻo nhưng không kém phần cứng rắn đối với nhà Tống. Lê Hoàn khôi phục quan hệ hòa hiếu đối với nhà Tống, thực hiện chế độ triều cống, tuy nhiên, Lê Hoàn vẫn chưa thả tù binh chiến tranh. Mãi đến 5 năm sau, thấy nhà Tống không còn ý định xâm lược Đại Cồ Việt, vua Lê Hoàn đã cho trao trả lại tù binh cho nhà Tống.

Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, nhà Lý lên cầm quyền thay thế cho nhà Tiền Lê. Năm 1054, nhà Lý cho đổi tên nước từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt. Ban đầu, nhà Tống vẫn giữ quan hệ hòa hảo với Đại Việt, nhưng nhà Tống vẫn chưa từ bỏ được mưu đồ muốn xâm chiếm Đại Việt. Khi nhà Tống chuẩn bị xâm lược, năm 1075, nhà Lý đã cử Lý Thường Kiệt làm Thái úy đem quân đi chặn trước quân Tống (Quốc sử quán thời Nguyễn, 1998: 141). Lý Thường Kiệt đã đem quân đánh tan các cứ điểm ở Quảng Tây, Quảng Đông làm đảo lộn kế hoạch của quân Tống. Trước khi vào đất Tống, Lý Thường Kiệt đã vận dụng chiến lược đấu tranh ngoại giao “tâm công, hòa đàm” ban ra “Lệ Bối” chiếu cáo rõ lý do và chỉ ra các sai trái của nhà Tống khi đem quân đánh Đại Việt. Năm 1076, khi quân Tống đem quân đánh vào Đại Việt theo hai đường thủy và đường bộ. Lý Thường Kiệt đã cho xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt làm quân địch bị vây khốn, lâm vào thế tiến thoái lưỡng nan. Biết quân địch đã cùng đường, Lý Thường Kiệt mở đường cho giặc “dùng biện sĩ để bàn hòa, khiến tướng giặc phải buông vũ khí, quân ta đỡ tổn xương máu mà giữ yên xã tắc” (Nguyễn Lương Bích, 1996: 34). Ông chủ động giảng hòa đưa tin cho địch: “rút quân về thì giao hòa” để bảo toàn lực lượng, đỡ tổn xương máu. Tướng địch là Quách Quỳ mừng quá, vội vã rút quân về nước. Lần đầu tiên trong lịch sử chống xâm lược, ta chủ động kết thúc chiến tranh bằng hòa đàm. Hòa đàm để ít thương vong, giữ lại danh dự cho nhà Tống, đây là một biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo, coi trọng con người hơn là đuổi cùng giết tận. Chủ nghĩa nhân đạo không chỉ thể hiện qua việc nhà Lý có những chính sách ngoại giao khôn ngoan đối với nhà Tống mà còn thể hiện qua các chính sách ngoại giao của triều đại này với các nước lân cận khác. Đối với Chiêm Thành, nhà Lý có mối quan hệ hòa hảo, nhà Lý đã miễn thuế đối với một số thương nhân Chiêm Thành khi vào Đại Việt buôn bán.

Nhà Lý tồn tại và trị vì trong hơn 200 năm, đến năm 1225, vị vua cuối cùng của nhà Lý là Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho chồng mình là Trần Cảnh, từ đây nhà Trần lên nắm quyền trị vì thay nhà Lý. Nhà Trần là giai đoạn lịch sử Việt Nam có nhiều biến động khi ba lần đánh quân Mông - Nguyên (1258 - 1285 - 1288). Trong trận chiến đánh quân xâm lược hung hãn nhà Nguyên, bên cạnh tính cương quyết, tinh thần đấu tranh chống lại

kẻ thù, ta vẫn thấy thái độ nhân đạo và nhân văn của vua tôi nhà Trần đối với quân địch. Theo "Đại Việt sử ký toàn thư", trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), nguyên soái Toa Đô của địch tử trận ở Tây Kết. Khi thấy thủ cấp của tướng giặc, vua Trần Nhân Tông nói: "Người làm tôi phải nên như thế này". Vua cười hoàng bào đắp cho thủ cấp, sai quân đem liệm, chôn. Hành động của vua Trần Nhân Tông được sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: "Thực là câu nói của bậc đế vương. Nói rõ đại nghĩa để người bề tôi muôn đời biết rằng trung với vua, chết vì phân sự là vinh, tuy chết mà bất hủ, mối quan hệ lớn lắm vậy. Huống chi lại cười áo ngự, sai người liệm chôn nữa. Làm vậy có thể khích lệ sĩ khí để trừ giặc mạnh là phải lắm" (Ngô Sĩ Liên, 1697: 195). Không chỉ giữ đạo nhân nghĩa, nhân văn với các nước lớn, trong chính sách đối ngoại đối với các nước nhỏ, nhà Trần vẫn giữ được chủ nghĩa nhân đạo. Năm 1239, lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ ngoại giao của Việt Nam, Thượng hoàng Trần Nhân Tông sang thăm chính thức một nước khác là Chiêm Thành. Đặc biệt trong chuyến thăm này, Thượng hoàng Trần Nhân Tông còn nhận lời gả con là công chúa Huyền Trân làm phi cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Đổi lại, Chế Mân đã dâng hai châu là châu Ô và châu Lý (tức Thuận Hóa) cho Đại Việt để làm của hồi môn (Quốc sử quán thời Nguyễn, 1998: 255). Năm 1307, Chế Mân - vua Chiêm Thành mất, Nhà Trần tổ chức đại quân theo hai đường thủy bộ kéo sang Chiêm Thành chiêu dụ. Vua Chiêm Thành là Chế Chí quy phục nhận làm thuộc quốc (Nguyễn Lương Bích, 1996: 72). Việc kêu gọi vua Chiêm Thành quy phục nhà Trần đã giúp cho nhân dân Chiêm Thành thoát được chiến tranh cũng đồng thời thoát khỏi sự loạn lạc trong chính Chiêm Thành. Năm 1400, Hồ Quý Ly lật ngôi nhà Trần thành lập lên nhà Hồ. Tuy nhiên, nhà Hồ không tồn tại được lâu, đến năm 1405, nhà Minh đã huy động 80 vạn quân tiến đánh Việt Nam. Nhà Hồ dù quân mạnh, tướng tài nhưng vì không dựa vào sức dân, không động viên, tổ chức được nhân dân cùng đánh giặc nên không thể chống lại giặc Minh. Nhà Minh thành công đánh chiếm Việt Nam suốt 10 năm với những chính sách man rợ, cho đến năm 1418, Lê Lợi và Nguyễn Trãi phát cờ khởi nghĩa, tạo nên khởi nghĩa Lam Sơn và trường kì 10 năm đánh đuổi quân Minh.

Nhân văn và nhân đạo, đây là hai từ ngữ được sử dụng nhiều nhất để miêu tả về triều đại nhà Lê Sơ. Thành lập sau khi đánh đuổi được quân Minh, nhà Lê Sơ đã có những chính sách đối ngoại mềm dẻo linh hoạt đối với các nước lân cận. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, bên cạnh việc tấn công trên mặt trận quân sự, Lê Lợi với sự giúp đỡ trợ sức của Nguyễn Trãi đã thành công trong phương diện đấu tranh ngoại giao hòa đàm. Nguyễn Trãi đã đặc biệt thành công trong việc "đánh vào lòng quân địch". Ông khuyên răn các tướng địch rút lui, khi quân địch xin hàng ông cũng niềm nở đối xử. Nhờ chính sách đối ngoại đầy nhân văn mà quân ta đã hạn chế được rất nhiều tổn thất. Sau hòa bình, nhà Lê Sơ vẫn tiếp tục những chính sách ngoại giao mềm dẻo linh hoạt giữ gìn hòa hiếu với các nước, không chỉ nước lớn mà cả những nước nhỏ. Trong quan hệ với Ai Lao, Đại Việt luôn hòa hảo, coi Ai Lao như nước anh em. "Đầu năm 1432, nước Ai Lao có Kha Lại nổi loạn, vua Ai Lao cho sứ sang Đại Việt cầu cứu. Lê Thái Tổ cho quân sang giúp, ta đánh quân phiến loạn và giết Kha Lại" (Nguyễn Lương Bích, 1996: 109). Không chỉ hòa hiếu với các nước Ai Lao, Chiêm Thành, nhà Lê Sơ còn mở cửa hội nhập với các nước phương Tây. Triều đình nhà Lê vẫn cho phép người ngoại quốc tới Việt Nam buôn bán, giảng đạo. Nhà Lê Sơ tồn tại được hơn 100 năm, năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi của nhà Lê, thành lập ra

nhà Mạc. Nhà Mạc đã có những chính sách ngoại giao mang tính chất nhún nhường đối với phương Bắc, tuy nhiên nhà Mạc do loạn lạc trong nội bộ đất nước nên không tồn tại được lâu. Đến cuối thế kỉ XVI, nước ta bị chia cắt thành đảng Trong và đảng Ngoài, tồn tại sự thống trị của 1 vua và 2 chúa. Trong thời kì phân chia hai đảng, mỗi đảng đều có những chính sách ngoại giao khác nhau đối với các nước lân cận. Tuy các chính sách đối ngoại của hai nhà Lê - Trịnh và nhà Nguyễn là khác nhau nhưng vẫn mang theo tính nhân đạo, nhân văn thể hiện truyền thống yêu thương con người của dân tộc. Đối với Lào, Triều đình Lê - Trịnh thực hiện quan hệ chặt chẽ. Khi Lào có biến, Triều đình con của vua Lào chạy sang Việt Nam lánh nạn. “Đến năm 1696, chúa Trịnh cho đưa Triều Phúc về Lào để lên ngôi vua. Năm 1718, chúa Trịnh gả một người con gái tôn thất cho Triều Phúc” (Nguyễn Lương Bích, 1996: 120).

Sau thời kì Trịnh - Nguyễn phân tranh, nhà Tây Sơn đã có những chính sách ngoại giao phù hợp với tình hình biến động của đất nước. Trong công cuộc đánh đuổi quân xâm lược nhà Thanh, nhà Tây Sơn đã có những biện pháp ngoại giao mềm mỏng, một mặt đấu tranh quân sự, một mặt vẫn cố gắng hòa đàm: báo cho quân địch biết mong muốn hòa hoãn quan hệ của ta và thái độ ôn nhu của nhà Tây Sơn đối với tù binh là lính nhà Thanh. Với các chính sách của nhà Tây Sơn, nước ta đã có những khởi sắc trong quan hệ đối ngoại với các nước khác, tuy nhiên việc vua Quang Trung qua đời đột ngột đã khiến cho mọi việc dừng lại. Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh (tức Nguyễn Ánh) lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long. Vừa đặt niên hiệu, vừa lên ngôi xưng vua, một mặt khác Gia Long cử Trịnh Hoài Đức làm sứ giả sang nhà Thanh dâng tấu cầu viện sự giúp đỡ về vấn đề quân Tây Sơn bấy giờ vẫn chưa được giải quyết. Tháng 8/1802, triều đình nhà Nguyễn dưới thời vua Gia Long đã cắt cử sứ giả sang nhà Thanh xin được phong Vương và xin đặt lại tên cho nước ta. Ban đầu, nhà Thanh lấy hai chữ “Nam Việt” làm quốc hiệu cho ta, nhưng sau khi Gia Long dâng tấu lên Gia Khánh (hoàng đế nhà Thanh), nhà Thanh đã đổi vị trí hai chữ này thành Việt Nam để đặt quốc hiệu cho nước ta (Đình Dung, 2013). Từ việc xin phong Vương và xin đổi tên nước, quan hệ ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh chính thức được thiết lập. Nhà Nguyễn là một triều đại coi trọng Nho giáo, Nho giáo lại lấy “nhân” làm gốc, điều này đã có ảnh hưởng lớn đến các chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn. Lấy “nhân” làm gốc, nhà Nguyễn đã có nhiều chính sách ngoại giao mang nặng chủ nghĩa nhân đạo và nhân văn. Trong đấu tranh gìn giữ hòa bình và toàn vẹn lãnh thổ, nhà Nguyễn đã chọn chiến lược đấu tranh “tâm công, hòa đàm”. Năm 1828, Đô đốc phủ Khai Hóa (Quảng Tây) cho quan quân vượt qua biên giới để truy bắt phạm nhân, triều Nguyễn đã quả trách trần thủ Tuyên Quang và sai viết thư sang trần phủ Vân Nam báo cho biết để ngăn chặn sự việc tương tự. “Năm 1831, nhà Thanh cho hơn 600 quân sang chiếm đóng đồn Phong Thổ, đòi quân lính Việt Nam phải rút đi” (Nguyễn Lương Bích, 1996: 157). Quân Nguyễn được lệnh nghiêm giữ, nếu quân Thanh tự rút lui trước thì quân ta cũng rút về trấn đợi lệnh. Đến khi quân Thanh rút lui, Minh Mạng giao cho các tù trưởng địa phương cai quản hai động Phong Thổ và Bình Lưu. Nhà Nguyễn xác lập và khẳng định chủ quyền với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, buộc nhà Thanh phải thừa nhận (Vũ Dương Huân, 2010). Trong quan hệ với các nước nhỏ, nhà Nguyễn giữ thái độ hòa hiếu, nhân văn: Gia Long phong vua Chân Lạp làm Cao Miên quốc vương, cử quân giúp Nặc Chân tiếp tục giữ ngôi vua khi trong nội bộ Hoàng tộc tranh giành vào năm 1813 (Trần Xuân Sinh, 2004: 434). Thời vua Minh Mạng

còn làm việc lớn hơn là bảo hộ cho Chân Lạp (Trần Trọng Kim, 1919: 191). Đây là cách ứng xử hết sức nhân đạo và nhân văn. Tuy nhiên, tính nhân đạo và nhân văn lại không được nhà Nguyễn áp dụng khi đối ngoại với các nước phương Tây. Thay vì thực hiện chính sách mở cửa ngoại giao, tiếp nhận giao thương buôn bán và truyền đạo, nhà Nguyễn lại lựa chọn thái độ bảo thủ chống đối, thực hiện “bế quan tỏa cảng”, và các chính sách cấm đạo đối với phương Tây. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam vào năm 1858.

Nhân đạo và nhân văn trong chính sách đối ngoại Việt Nam được phân tích lần lượt từng trường hợp thời kỳ phong kiến, và dường như lặp lại ở một trạng thái mới trong một thời điểm khác, diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử, với những sắc thái và biểu hiện vô cùng phong phú. Điều đó không còn là sự ngẫu nhiên mà dường như đã trở thành tất nhiên trong một trạng thái cao hơn là chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn được hàm sâu trong đối ngoại Việt Nam truyền thống.

4. Kết luận

Trải qua hơn 1000 năm, qua bao triều đại phong kiến từ nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê, đến nhà Lý, Trần, Hồ, Lê Sơ, và kết thúc là nhà Nguyễn vào thế kỉ XIX, chủ nghĩa nhân đạo vẫn luôn được tiếp nối, truyền thừa và phát triển. Chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn đã được thể hiện sâu sắc qua thái độ tiếp đón, cũng như các chính sách đối ngoại của vua quan phong kiến Việt Nam đối với các nước, dù là nước lớn đã từng là kẻ thù cướp nước ta hay là đối với nước nhỏ bên cạnh. Với những chính sách khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh, các triều đại phong kiến Việt Nam đã vận dụng tốt chủ nghĩa nhân đạo để tạo lập quan hệ tốt đẹp đối với các nước. Nếu như trong chiến tranh, Việt Nam đã sử dụng chủ nghĩa nhân đạo và tinh thần nhân văn như một bước tiến công làm suy yếu tâm lý của địch, tạo bước tiến trong đấu tranh ngoại giao, khuyến khích quân địch rút lui hòa đàm, đảm bảo được quân số cũng như giảm thiểu được những thiệt hại về người và của do chiến tranh; thì trong thời bình, các nhà nước phong kiến sẵn sàng bỏ qua hiềm nghi, tạo lập các quan hệ bang giao hòa hiếu với các nước, sẵn sàng thiết lập quan hệ với nước lớn, tạo quan hệ và giúp đỡ các nước nhỏ khi họ gặp khó khăn, loạn lạc. Không chỉ vậy, để gia tăng gắn kết, thân thiết với các nước láng giềng, triều đình phong kiến còn tạo dựng các cuộc hôn nhân bằng cách gả công chúa cho các vua, các vương nước nhỏ và tiến hành triều cống đối với các nước lớn. Tinh thần nhân đạo và nhân văn ấy đã giúp cho các nhà nước phong kiến duy trì được sự ổn định trong một khoảng thời gian dài. Nhân đạo và nhân văn trong đối ngoại đã làm sâu sắc thêm tình yêu thương con người, văn hóa đề cao con người của người dân Việt Nam. Chính sách nhân đạo trong lịch sử là dữ liệu minh chứng rõ ràng cho những truyền thống tốt đẹp cũng như nhân cách, sự hiếu khách và lòng yêu chuộng hòa bình của con người Việt Nam.

Những truyền thống đáng quý của người dân Việt Nam từ bao đời nay là một lòng nồng nàn yêu nước, tinh thần dân tộc bất khuất, lòng tự tôn dân tộc, bản tính yêu chuộng hòa bình, và tình yêu thương con người, đặt con người lên hàng đầu,... Lòng yêu thương con người được tiếp nối, phát triển qua các giai đoạn lịch sử và tạo lập lên tinh thần nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn trong người Việt. Trải qua bao triều đại phong kiến, tinh thần ấy lại ngày càng củng cố và làm sáng thêm cho nhân cách đặc trưng của con người Việt Nam.

Giá trị này được thấy rõ trong quan hệ bang giao hòa hiếu với các nước láng giềng. Mặc dù quan hệ của Việt Nam với các nước khác không phải lúc nào cũng hòa bình, phẳng lặng, yên tĩnh; trái lại, Việt Nam luôn bị nước này, nước khác xung đột bằng vũ lực, nhiều khi rất quyết liệt, tàn khốc, nhưng khi xung đột chấm dứt, Việt Nam lại chủ động giao hảo với những quốc gia trước đây từng là thù địch để thiết lập lại mối quan hệ hòa bình, hữu nghị, xóa bỏ những hận thù dân tộc. Khi xung đột xảy ra, bằng tinh thần quật cường và lòng nồng nàn yêu nước, người dân Việt Nam đã đứng lên chống lại quân thù không chỉ bằng các thiết bị quân sự, mà còn bằng các hoạt động hòa đàm, đánh vào lòng quân địch, mở ra một cách tiếp cận mới là kết thúc chiến tranh trên mặt trận ngoại giao. Khi chiến tranh người dân sẵn sàng chống trả, hết chiến tranh, họ lại sẵn sàng mở lòng đón tiếp người dân những nước đã từng là kẻ thù của mình. Hành xử tốt đẹp này là một phần của gen di truyền, hay chỉ là một đặc trưng ngẫu nhiên được ghi nhận nhiều lần trong lịch sử? Để trả lời cho câu hỏi này chắc sẽ cần nghiên cứu ở một công trình khác.

Tài liệu tham khảo

- Đinh Dung. (2013). Quan hệ ngoại giao giữa vua Gia Long và triều Thanh đầu thế kỷ XIX. In trong *Tập sách Triều Nguyễn & Lịch sử của chúng ta*. Nxb. Hồng Đức & Tạp chí *Xưa và Nay*.
- Lê Trung Khoa. (2013). Quan niệm của Khổng Tử về Nhân. Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 11(72).
- Ngô Sĩ Liên. (1967). *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch). Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Anh Cường, Phạm Quốc Thành. (2018). *Chính sách đối ngoại Việt Nam*. Nxb. Công an nhân dân.
- Nguyễn Đăng Hai. (2015). Khái niệm chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa nhân đạo trong nghiên cứu văn học Việt Nam từ 1945 đến nay. Tạp chí *Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. Số 1(66).
- Nguyễn Lương Bích. (1996). *Lược sử Ngoại giao Việt Nam các thời trước*. Nxb. Quân đội nhân dân.
- Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. (2013). Phật tính trong văn hóa ngoại giao Việt Nam. Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 5(66).
- Phạm Minh Hạc. (2010). Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Tạp chí *Nghiên cứu con người*. Số 3(48).
- Quốc sử quán thời Nguyễn. (1998). *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục.
- Trí Tuệ. (2005). *Mặc Tử tinh hoa*. Nxb. Phương Đông.
- Trần Trọng Kim. (1919). *Việt Nam sử lược*. Nxb. Kim Đồng.
- Trần Xuân Sinh. (2004). *Việt sử ký yếu*. Nxb. Hải Phòng.
- Vũ Dương Huân. (17/3/2010). Góp phần đánh giá chính sách đối ngoại và ngoại giao thời nhà Nguyễn. Tạp chí *Nghiên cứu biển Đông*. <https://nghiencuubiendong.vn/vu-duong-huan-gop-phan-danh-gia-chinh-sach-doi-ngoai-va-ngoai-giao-thoi-nguyen.44176.aneews>